

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 13/5/2021.

V/v: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Cảnh.

2. Ông Trần Văn Ân.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Thành Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 13 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện GT, tỉnh Bến Tre, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2021/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2021/QĐST - HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 giữa:

*** *Nguyên đơn:*** Ông Trần Văn G - Sinh năm: 1972; địa chỉ: ấp A, xã HL, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

*** *Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị B - Sinh năm: 1975; địa chỉ: ấp A, xã HL, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Năm 1993, ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị B có tiền đến hôn nhân. Hôn nhân giữa ông bà là tự nguyện, ông bà có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn.

Sau khi đám cưới, ông bà chung sống bên chồng tại ấp A, xã HL, huyện GT, tỉnh Bến Tre. Ông bà sống hạnh phúc được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Từ đó giữa ông bà hay xảy ra cãi vã và đã sống ly thân khoảng 01 năm nay.

Cho rằng tình cảm vợ chồng là không còn, không thể hàn gắn để đoàn tụ nên ông G yêu cầu được ly hôn với bà B.

Về con chung: Ông bà có 02 người con chung là Trần Hoàng P - Sinh ngày: 12/5/1994 và Trần Trọng P - Sinh ngày: 03/9/2001. Do con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên ông không có yêu cầu gì.

Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông G về thời gian kết hôn, thời gian chung sống hạnh phúc, về con chung và về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn.

Trong thời gian chung sống, giữa ông bà có mâu thuẫn và đã sống ly thân. Cho rằng tình cảm vợ chồng là không còn nên trước yêu cầu ly hôn của ông G thì bà đồng ý.

Về con chung: Ông bà có 02 người con chung là Trần Hoàng P - Sinh ngày: 12/5/1994 và Trần Trọng P - Sinh ngày: 03/9/2001. Do con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên bà không có yêu cầu gì.

Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Đây là vụ án “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do các bên tranh chấp và nguyên đơn có đơn khởi kiện nên Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do vậy, việc Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Việc kết hôn giữa ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị B là tự nguyện, ông bà có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Do vậy, hôn nhân giữa ông bà là không hợp pháp nên không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Căn cứ khoản 1 Điều 9 luật hôn nhân và gia đình, Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016, Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Ông G, bà B có 02 người con chung là Trần Hoàng P - Sinh ngày: 12/5/1994 và Trần Trọng P - Sinh ngày: 03/9/2001. Do con chung đã thành niên, có khả năng lao động và ông bà không có yêu cầu gì đối với 02 người con chung này nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản: Ông G, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về nợ: Ông G, bà B khai không có.

[3] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị B là vợ chồng.

2. Về con chung : Ông bà có 02 người con chung là Trần Hoàng P - Sinh ngày: 12/5/1994 và Trần Trọng P - Sinh ngày: 03/9/2001. Do 02 con chung đã

thành niên, có khả năng lao động và ông bà không có yêu cầu gì đối với 02 người con chung này nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản: Ông G, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4 Về nợ: Ông G, bà B khai không có.

5. Về án phí sơ thẩm : Nguyên đơn phải nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0007406 ngày 22/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Nguyên đơn đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo : Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã (nơi cấp giấy chứng nhận kết hôn);
- Lưu hsva, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký tên và đóng dấu)

Dương Ngọc Tú